



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TOÀN CẦU HDG
HDG Worldwide Technology Engineering Joint Stock Company



CATALOGUE

THANG CÁP - MÁNG CÁP

CABLE LADDER – CABLE TRAY



www.hdg-group.vn

Chứng nhận HT quản lý chất lượng QMS CERTIFICATE



Chứng nhận chất lượng QUALITY TEST RESULT

Quatest 1 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Quality Assurance and Testing Center 1

Trụ sở chính: 558 Hoàng Quốc Việt,
Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024.38361399 * Fax: 024.38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long,
Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024.32191022 * Fax: 024.32191001

Số/No: 23 /TN1 /1313 - 1 Trang/2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

TT Items	TÊN CHỈ TIÊU Specifications	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test methods	KẾT QUẢ Results
1	Kích thước - Dimensions: • Chiều rộng bụng - Width • Chiều cao cạnh 1 - Height of side 1 • Chiều cao cạnh 2 - Height of side 2 • Chiều dày tổng - Total Thickness	Theo Y/C khách hàng	201,66 99,50 100,60 1,66
2	Khả năng chịu tải - Load capacity: • Khoảng cách giữa 2 gối đỡ Span between the 2 supports • Tải/ cấp nhịp chỉ định Load - Span class designation • Tải trọng thử (1,5 x L x w) Test load (1,5 x L x w) • Biến dạng dư sau khi thử tải Residual deflection after test • Tình trạng mẫu sau khi thử Sample status after testing	Tham khảo NEMA VE 1 - 2009	2,4 37kg/m - Cấp 8AA 133,2 0,15 Mẫu không bị phá hủy (Undamaged)
3	Chiều dày lớp sơn: Paint thickness	ASTM E376 - 19	93,0

Ảnh mẫu thử nghiệm/ Picture of sample testing

TNBM/05.3 Lần ban hành: 03/2019

Quatest 1 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Quality Assurance and Testing Center 1

Trụ sở chính: 558 Hoàng Quốc Việt,
Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024.38361399 * Fax: 024.38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long,
Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024.32191022 * Fax: 024.32191001

Số/No: 23 /TN1 /1313 - 2 Trang/2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

TT Items	TÊN CHỈ TIÊU Specifications	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test methods	KẾT QUẢ Results
1	Kích thước - Dimensions: • Chiều rộng bụng - Width • Chiều cao cạnh 1 - Height of side 1 • Chiều cao cạnh 2 - Height of side 2 • Chiều dày tổng - Total Thickness	Theo Y/C khách hàng	198,83 100,6 100,7 1,71
2	Khả năng chịu tải - Load capacity: • Khoảng cách giữa 2 gối đỡ Span between the 2 supports • Tải/ cấp nhịp chỉ định Load - Span class designation • Tải trọng thử (1,5 x L x w) Test load (1,5 x L x w) • Biến dạng dư sau khi thử tải Residual deflection after test • Tình trạng mẫu sau khi thử Sample status after testing	Tham khảo NEMA VE 1 - 2009	2,4 37kg/m - Cấp 8AA 133,2 0,20 Mẫu không bị phá hủy (Undamaged)
3	Chiều dày lớp sơn: Paint thickness	ASTM E376 - 19	99,0

Ảnh mẫu thử nghiệm/ Picture of sample testing

TNBM/05.3 Lần ban hành: 03/2019

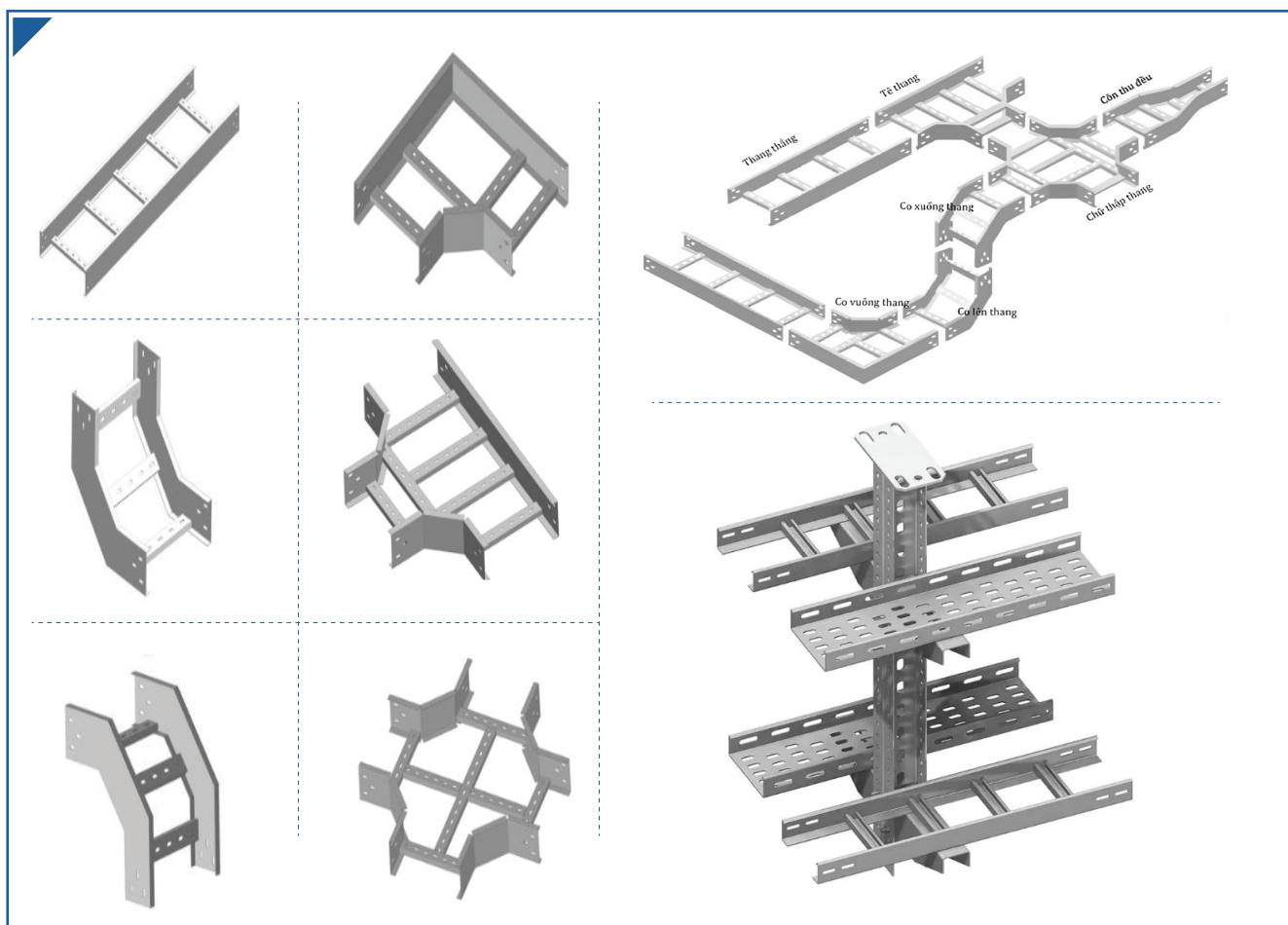
THANG CÁP VÀ PHỤ KIỆN THANG CÁP

CABLE LADDER - ACCESSORIES

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

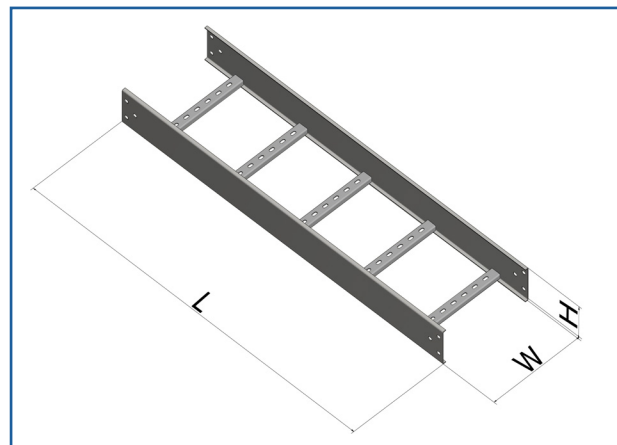
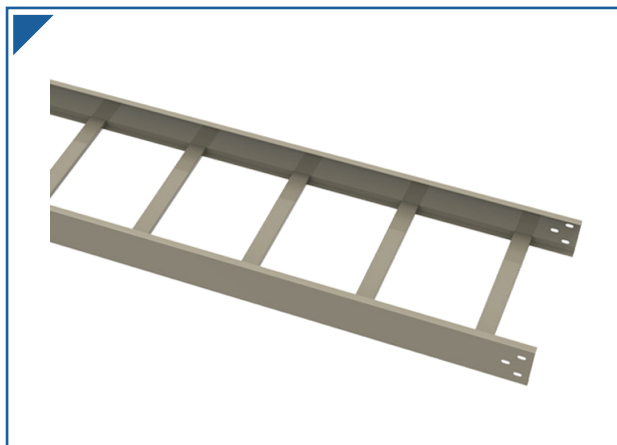
TECHNICAL SPECIFICATIONS

- **Vật liệu:** Tôn đen, tôn ZAM, tôn tráng kẽm tấm hoặc cuộn, tấm thép không gỉ.
Materials: Black corrugated iron, ZAM corrugated iron, galvanized iron sheet or coil, stainless steel sheet
- **Bề mặt hoàn thiện:** Sơn tĩnh điện, mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm điện phân.
Finishing surface: powder coating, hot dip galvanized, electrolytic galvanized.
- **Chiều dày tiêu chuẩn:** 0.8, 1.0, 1.2, 2.0 mm.
Standard thickness: 0.8, 1.0, 1.2, 2.0 mm.
- **Màu sắc:** Màu tiêu chuẩn RAL 7032, màu khác theo yêu cầu của khách hàng.
Colors: RAL 7032 as standard, other colors by customer's requirement.
- **Tiêu chuẩn áp dụng:** IEC-61537
Applied standard: IEC-61537



THANG CÁP

CABLE LADDER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Weight (kg/3m)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	3000	8.9	11.2	14.8
2	200	100	1.2	1.5	2.0	3000	9.8	12.2	16.3
3	300	100	1.2	1.5	2.0	3000	10.7	13.4	17.9
4	400	100	1.2	1.5	2.0	3000	11.6	14.6	19.4
5	500	100	1.2	1.5	2.0	3000	12.6	15.8	21.0
6	600	100	1.2	1.5	2.0	3000	13.6	17.0	22.6
7	700	100	1.2	1.5	2.0	3000	14.5	18.1	24.2
8	800	100	1.2	1.5	2.0	3000	15.4	19.3	25.7
9	900	100	1.2	1.5	2.0	3000	19.7	24.6	32.8
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	3000	20.8	26.0	34.7

PHỤ KIỆN THANG CÁP

CABLE LADDER ACCESSORIES



CÚT NGANG 90° THANG

CABLE LADDER HORIZONTAL 90° ELBOW



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

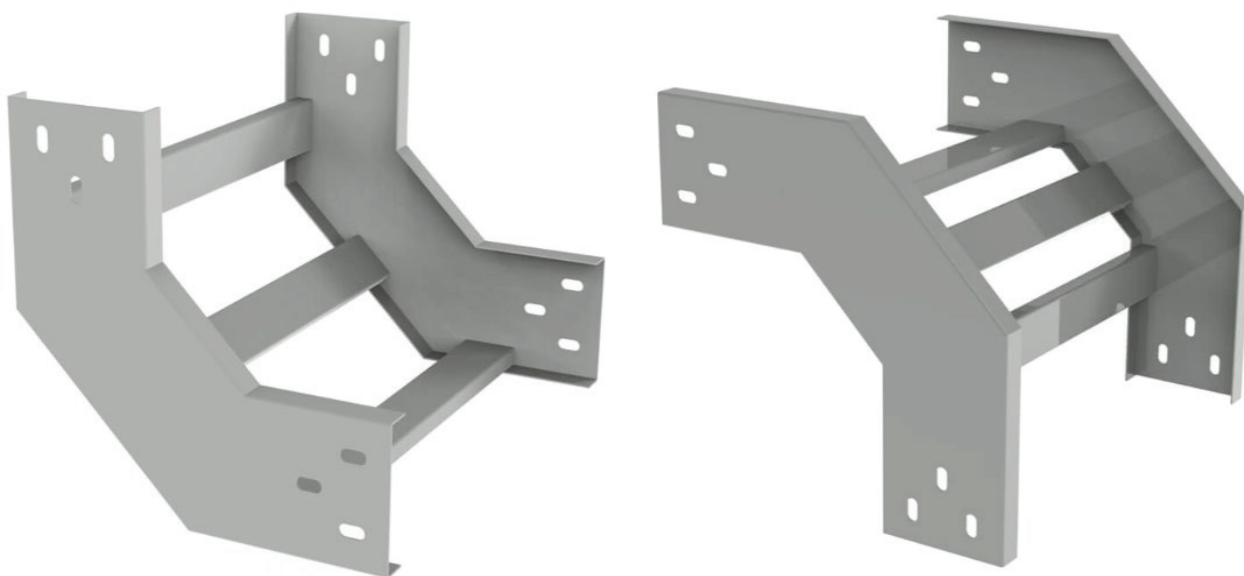
POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Weight (kg)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	550	2.8	3.5	4.6
2	200	100	1.2	1.5	2.0	650	3.6	4.5	6.0
3	300	100	1.2	1.5	2.0	750	4.3	5.4	7.3
4	400	100	1.2	1.5	2.0	850	5.1	6.4	8.5
5	500	100	1.2	1.5	2.0	950	6.3	7.9	10.5
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1050	7.1	8.9	11.9
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1150	8.6	10.8	14.3
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1250	9.5	11.9	15.9
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1350	10.5	13.1	17.4
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1450	12.3	15.4	20.5



CÚT 90° LÊN/XUỐNG THANG

CABLE LADDER 90° VERTICAL UPPER/ DOWNER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Weight (kg)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	550	2.3	2.9	3.8
2	200	100	1.2	1.5	2.0	550	2.7	3.3	4.5
3	300	100	1.2	1.5	2.0	550	3.0	3.8	5.1
4	400	100	1.2	1.5	2.0	550	3.4	4.3	5.7
5	500	100	1.2	1.5	2.0	550	3.8	4.8	6.3
6	600	100	1.2	1.5	2.0	550	4.2	5.2	7.0
7	700	100	1.2	1.5	2.0	550	4.6	5.7	7.6
8	800	100	1.2	1.5	2.0	550	4.9	6.2	8.2
9	900	100	1.2	1.5	2.0	550	5.3	6.6	8.8
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	550	5.7	7.1	9.5

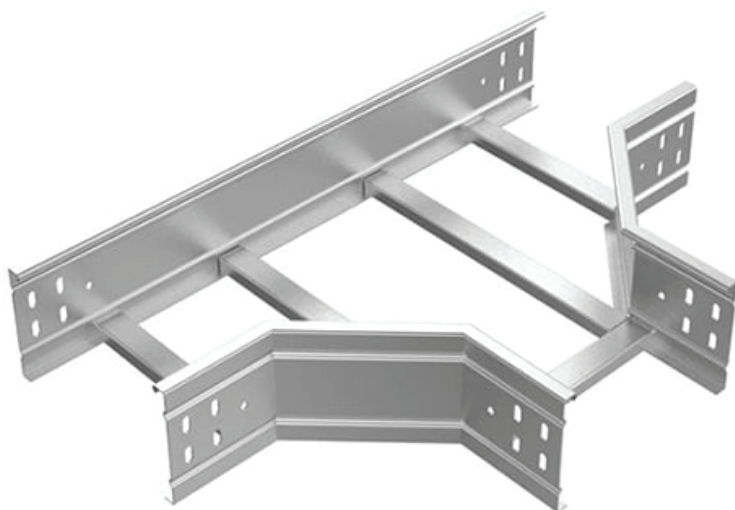
PHỤ KIỆN THANG CÁP

CABLE LADDER ACCESSORIES



NỐI TÊ NGANG THANG CÁP

CABLE LADDER HORIZONTAL TEE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Weight (kg)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	1000	3.7	4.7	6.2
2	200	100	1.2	1.5	2.0	1100	4.6	5.7	7.6
3	300	100	1.2	1.5	2.0	1200	5.3	6.6	8.8
4	400	100	1.2	1.5	2.0	1300	6.0	7.6	10.1
5	500	100	1.2	1.5	2.0	1400	7.3	9.1	12.1
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1500	8.1	10.1	13.5
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1600	9.6	12.0	15.9
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1700	10.5	13.1	17.5
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1800	11.4	14.3	19.0
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1900	13.3	16.6	22.1



NỒI CHỮ THẬP NGANG THANG CÁP

CABLE LADDER HORIZONTAL CROSS



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Weight (kg)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	1000	4.1	5.2	6.8
2	200	100	1.2	1.5	2.0	1100	5.1	6.3	8.4
3	300	100	1.2	1.5	2.0	1200	5.8	7.3	9.7
4	400	100	1.2	1.5	2.0	1300	6.6	8.4	11.1
5	500	100	1.2	1.5	2.0	1400	8.0	10.0	13.3
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1500	8.9	11.1	14.9
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1600	10.6	13.2	17.5
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1700	11.6	14.4	19.3
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1800	12.5	15.7	20.9
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1900	14.6	18.3	24.3

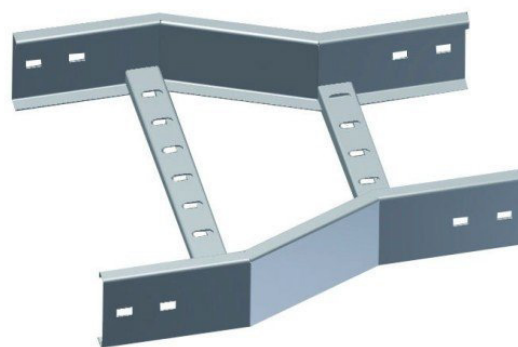
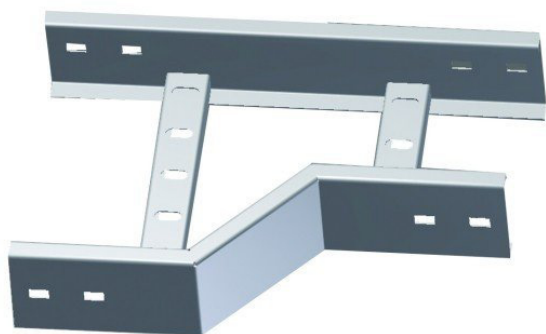
PHỤ KIỆN THANG CÁP

CABLE LADDER ACCESSORIES



CÔNG GIẢM THANG CÁP

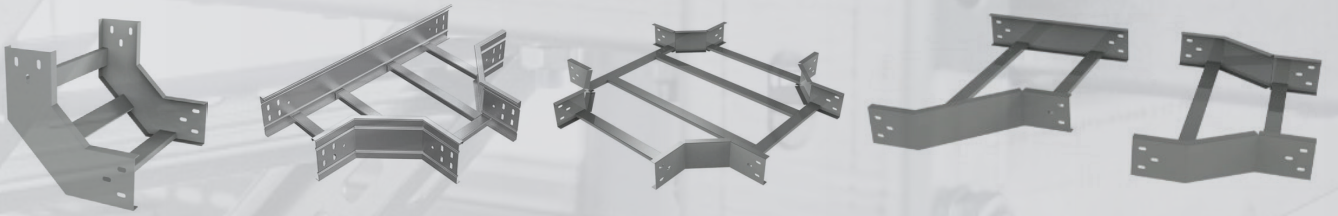
CABLE LADDER REDUCE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	W1 (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)
				12	15	20	
1	100	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
2	200	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
3	300	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
4	400	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
5	500	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
6	600	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
7	700	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
8	800	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
9	900	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
10	1000	Request	100	1.2	1.5	2.0	850



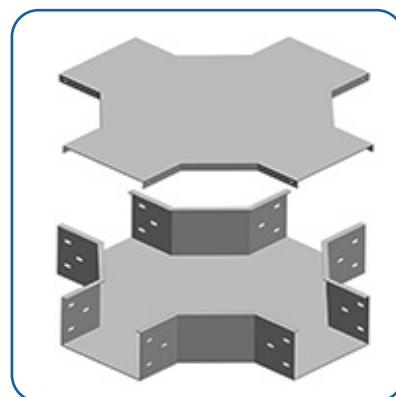
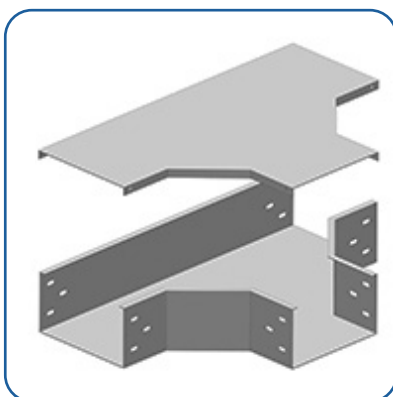
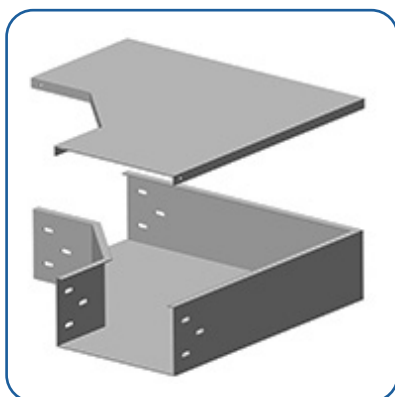
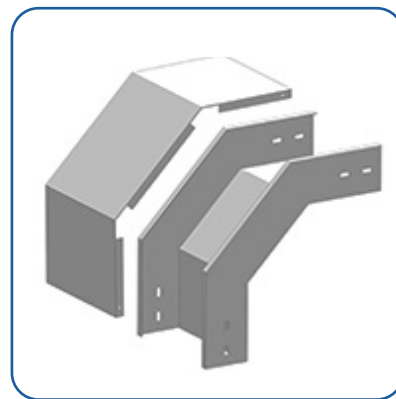
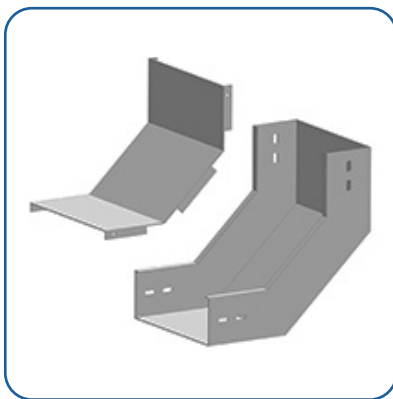
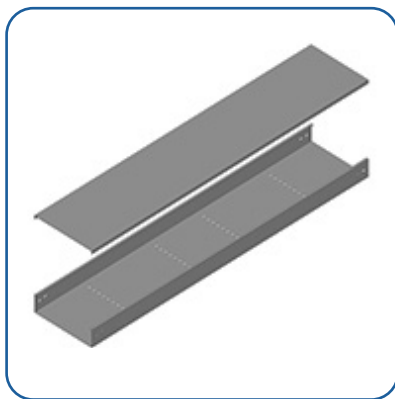
MÁNG CÁP - KHAY CÁP VÀ CÁC PHỤ KIỆN

CABLE TRUNKING - CABLE TRAY -
ACCESSORIES

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

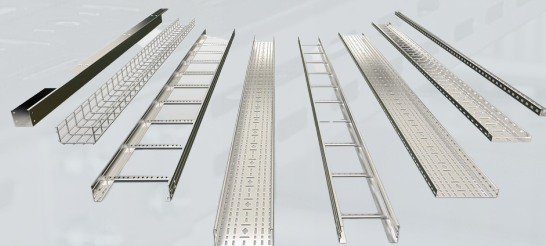
TECHNICAL SPECIFICATIONS

- **Vật liệu:** Tôn đen hoặc thép không gỉ.
Materials: Black steel or stainless steel.
- **Chiều dày tiêu chuẩn:** 0.8, 1.0, 1.2, 2.0 mm.
Standard thickness: 0.8, 1.0, 1.2, 2.0 mm.
- **Lớp phủ bề mặt:**
Finishing surface:
 - + **Sơn tĩnh điện:** Đáp ứng tiêu chuẩn ASTM-D3359-93, ASTM-D3363-92A, ASTM-D4138-94.
Powder coating: standard ASTM-D3359-93, ASTM-D3363-92A, ASTM-D4138-94.
 - + **Mạ kẽm nhúng nóng:** ASTM-A123.
Hot dip galvanized: ASTM-A123.
- **Màu sắc:** Màu tiêu chuẩn RAL 7032, màu khác theo yêu cầu của khách hàng.
Colors: RAL 7032 as standard, other colors by customer's requirement.
- **Tiêu chuẩn áp dụng:** IEC-61537
Applied standard: IEC-61537



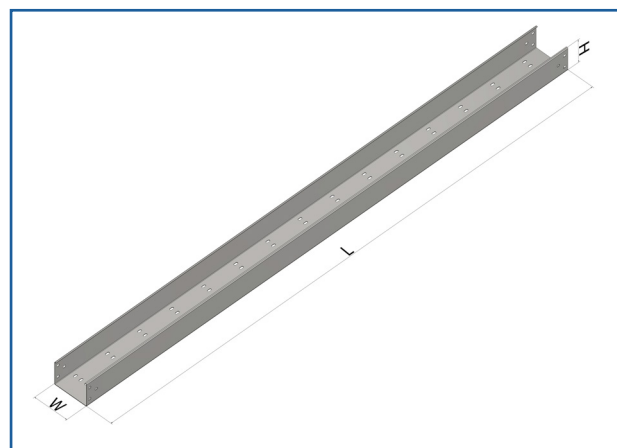
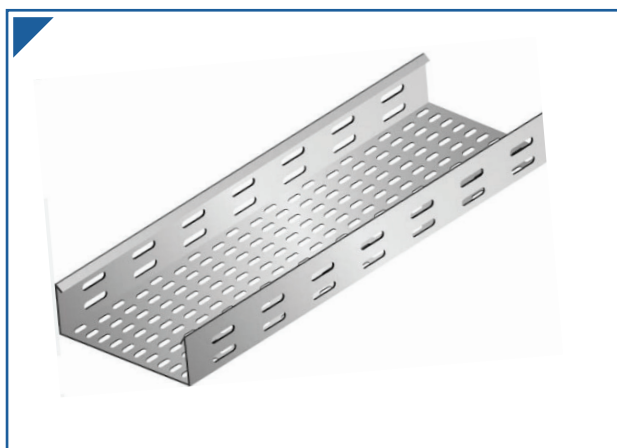
MÁNG CÁP – KHAY CÁP

CABLE TRUNKING – CABLE TRAY



MÁNG CÁP THẲNG

STRAIGHT CABLE TRUNKING



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

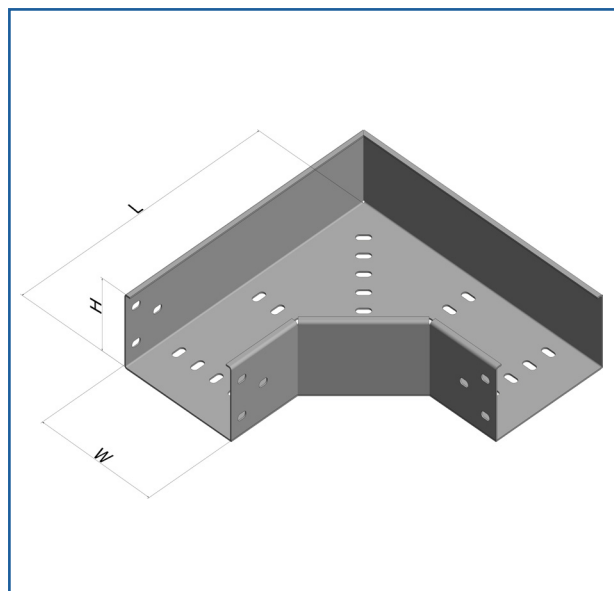
STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Body/Cover weight (kg/3m)		
			12	15	20		12	15	20
1	100	100	1.2	1.5	2.0	3000	9.1/3.5	11.4/4.4	15.2/5.8
2	200	100	1.2	1.5	2.0	3000	12.0/6.4	15.0/7.9	19.9/10.6
3	300	100	1.2	1.5	2.0	3000	14.8/9.1	18.5/11.4	24.7/15.2
4	400	100	1.2	1.5	2.0	3000	17.6/12	22.0/15.0	29.4/19.9
5	500	100	1.2	1.5	2.0	3000	20.4/14.8	25.6/18.5	34.1/24.7
6	600	100	1.2	1.5	2.0	3000	23.3/17.6	29.2/22.0	38.8/29.4
7	700	100	1.2	1.5	2.0	3000	26.2/20.4	32.6/25.6	43.6/34.1
8	800	100	1.2	1.5	2.0	3000	28.9/23.3	36.2/29.2	48.2/38.8
9	900	100	1.2	1.5	2.0	3000	31.8/26.2	39.7/32.6	52.9/43.6
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	3000	34.6/28.9	43.2/36.2	57.6/48.2

PHỤ KIỆN MÁNG CÁP, KHAY CÁP

CABLE TRUNKING - CABLE TRAY ACCESSORIES

CÚT NGANG 90° MÁNG

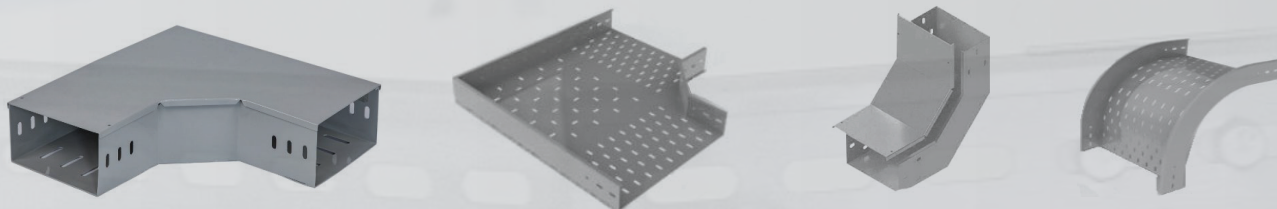
CABLE TRAY HORIZONTAL 90° ELBOW



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

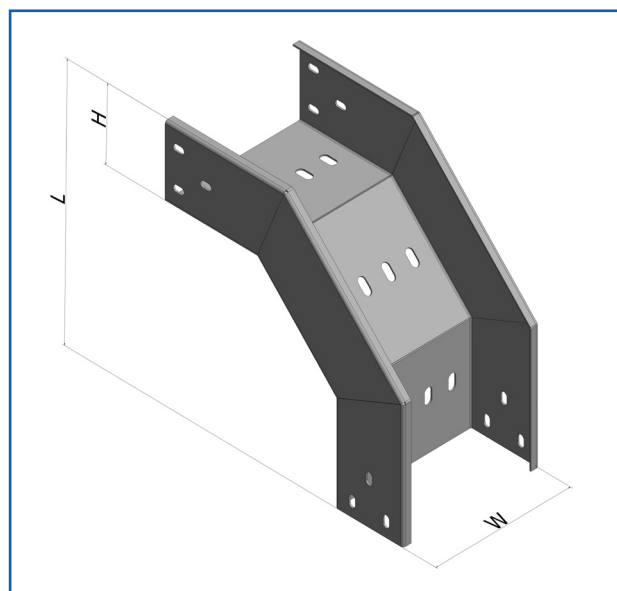
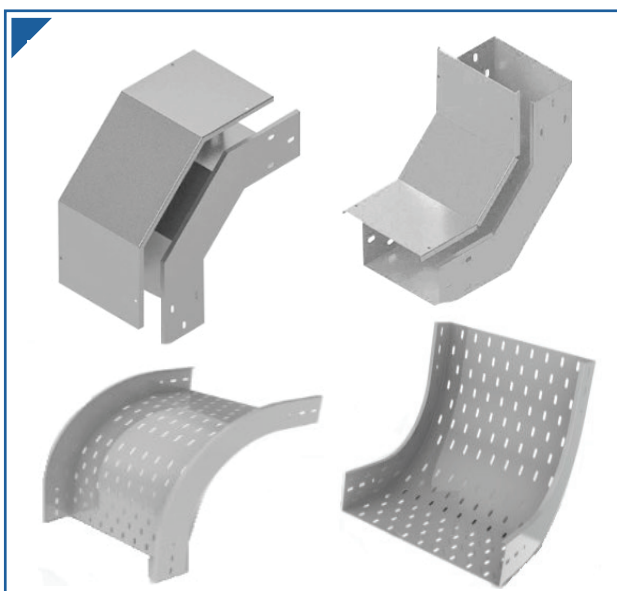
POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Body/Cover weight (kg)		
			12	15	20		1.2	1.5	2.0
1	100	100	1.2	1.5	2.0	550	1.9/0.2	2.3/0.2	3.2/0.2
2	200	100	1.2	1.5	2.0	650	2.7/0.5	3.4/0.5	4.6/0.5
3	300	100	1.2	1.5	2.0	750	3.7/1	4.7/1	6.2/1
4	400	100	1.2	1.5	2.0	850	5/1.8	6.2/1.8	8.4/1.8
5	500	100	1.2	1.5	2.0	950	6.3/3.2	7.9/3.2	10.5/3.2
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1050	7.9/5	9.9/5	13.2/5
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1150	9.5/7.6	12/7.6	15.9/7.6
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1250	11.4/11	14.2/11	18.9/11
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1350	13.4/15.6	16.7/15.6	22.3/15.6
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1450	15.5/21.3	19.3/21.3	25.8/21.3



CÚT 90° LÊN XUỐNG

CABLE TRAY 90° VERTICAL UPPER/ DOWNER



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

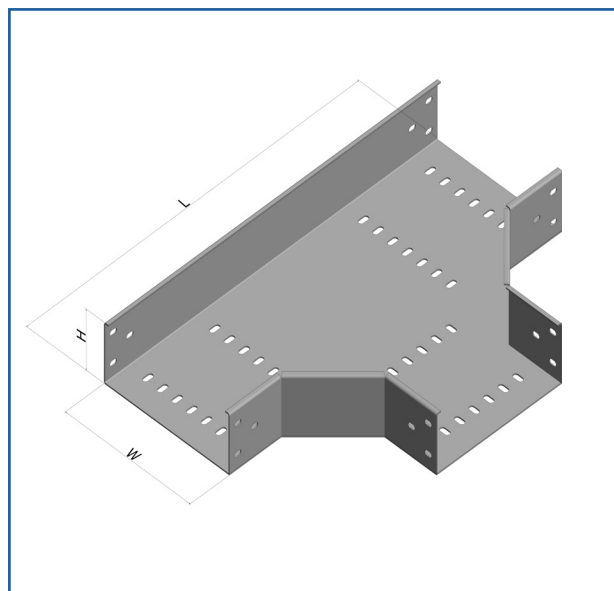
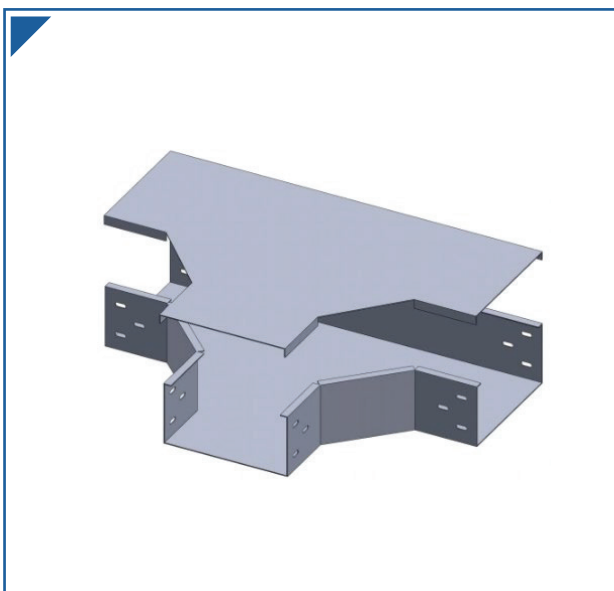
STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Body/Cover weight (kg)		
			12	15	20		1.2	1.5	2.0
1	100	100	1.2	1.5	2.0	550	1.5/0.2	1.8/0.2	2.5/0.2
2	200	100	1.2	1.5	2.0	550	2/0.4	2.4/0.4	3.2/0.4
3	300	100	1.2	1.5	2.0	550	2.5/0.7	3.2/0.7	4.2/0.7
4	400	100	1.2	1.5	2.0	550	3.1/1	3.8/1	5.1/1
5	500	100	1.2	1.5	2.0	550	3.6/1.4	4.5/1.4	6/1.4
6	600	100	1.2	1.5	2.0	550	4.2/1.8	5.1/1.8	6.9/1.8
7	700	100	1.2	1.5	2.0	550	4.6/2.2	5.8/2.2	7.7/2.2
8	800	100	1.2	1.5	2.0	550	5.1/2.8	6.5/2.8	8.6/2.8
9	900	100	1.2	1.5	2.0	550	5.7/3.5	7.1/3.5	9.5/3.5
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	550	6.2/4.2	7.8/4.2	10.5/4.2

PHỤ KIỆN MÁNG CÁP, KHAY CÁP

CABLE TRUNKING - CABLE TRAY ACCESSORIES

NỐI TÊ NGANG MÁNG CÁP

CABLE TRAY HORIZONTAL TEE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

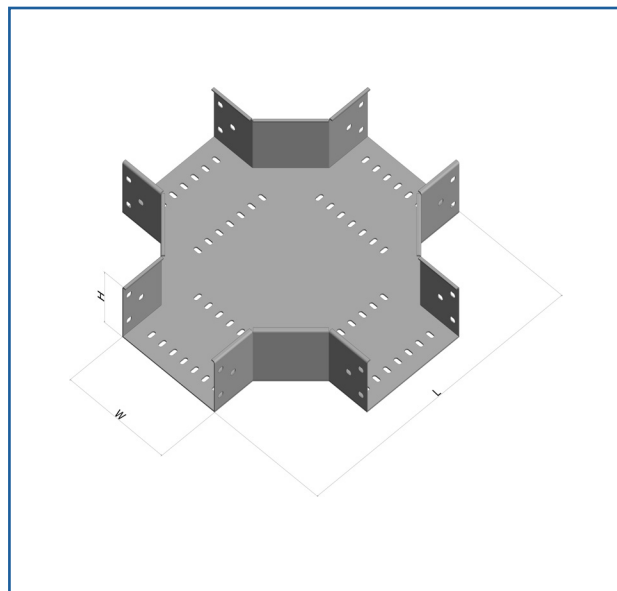
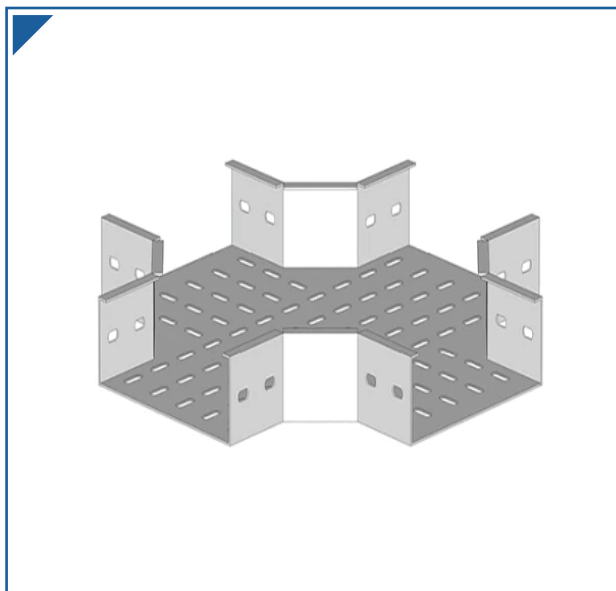
POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Body/Cover weight (kg)		
			12	15	20		1.2	1.5	2.0
1	100	100	1.2	1.5	2.0	1000	1.9/0.2	2.3/0.2	3.2/0.2
2	200	100	1.2	1.5	2.0	1100	2.7/0.5	3.4/0.5	4.6/0.5
3	300	100	1.2	1.5	2.0	1200	3.7/1	4.7/1	6.2/1
4	400	100	1.2	1.5	2.0	1300	5/1.8	6.2/1.8	8.4/1.8
5	500	100	1.2	1.5	2.0	1400	6.3/3.2	7.9/3.2	10.5/3.2
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1500	7.9/5	9.9/5	13.2/5
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1600	9.5/7.6	12/7.6	15.9/7.6
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1700	11.4/11	14.2/11	18.9/11
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1800	13.4/15.6	16.7/15.6	22.3/15.6
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1900	15.5/21.3	19.3/21.3	25.8/21.3



NỐI CHỮ THẬP NGANG MĂNG CÁP

CABLE TRAY HORIZONTAL CROSS



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

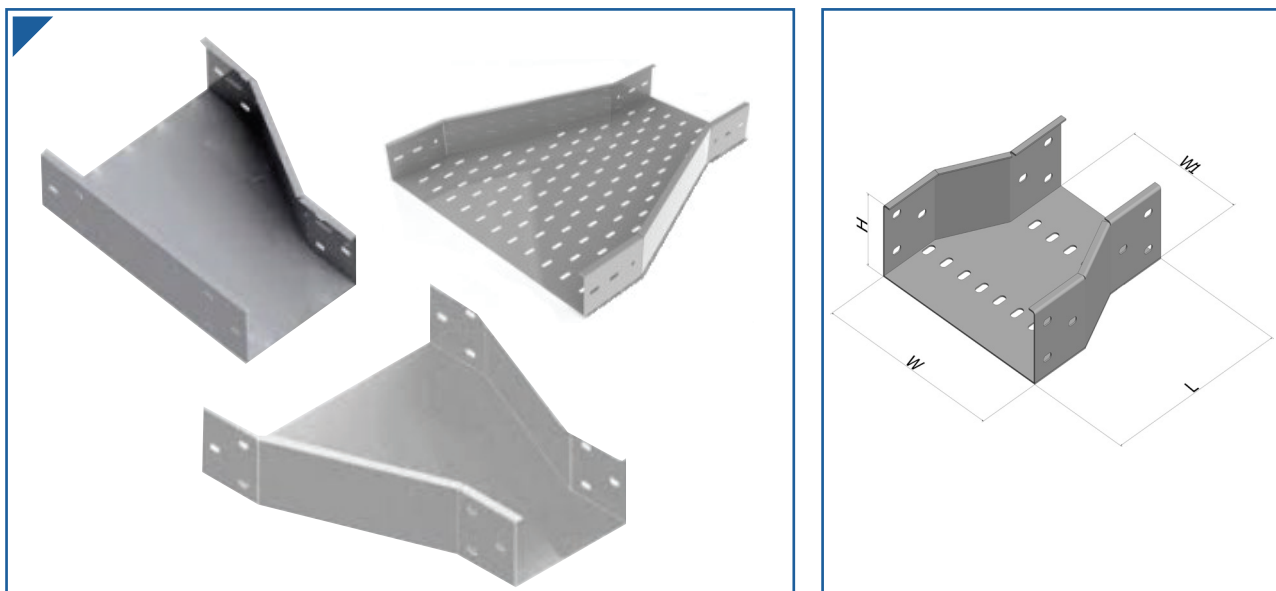
STT No.	W (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)	Body/Cover weight (kg)		
			12	15	20		1.2	1.5	2.0
1	100	100	1.2	1.5	2.0	1000	2.9/0.4	3.7/0.4	4.8/0.4
2	200	100	1.2	1.5	2.0	1100	3.6/0.7	4.5/0.7	6/0.7
3	300	100	1.2	1.5	2.0	1200	4.5/1.3	5.6/1.3	7.5/1.3
4	400	100	1.2	1.5	2.0	1300	5.5/2.2	6.8/2.2	9.1/2.2
5	500	100	1.2	1.5	2.0	1400	6.6/3.6	8.3/3.6	11.1/3.6
6	600	100	1.2	1.5	2.0	1500	8/5.4	10/5.4	13.3/5.4
7	700	100	1.2	1.5	2.0	1600	9.5/7.9	11.9/7.9	15.8/7.9
8	800	100	1.2	1.5	2.0	1700	11.1/11.2	13.9/11.2	18.5/11.2
9	900	100	1.2	1.5	2.0	1800	12.9/15.5	16.1/15.5	21.5/15.5
10	1000	100	1.2	1.5	2.0	1900	14.9/20.9	18.6/20.9	24.7/20.9

PHỤ KIỆN MÁNG CÁP, KHAY CÁP

CABLE TRUNKING - CABLE TRAY ACCESSORIES

CÔN GIẢM MÁNG CÁP

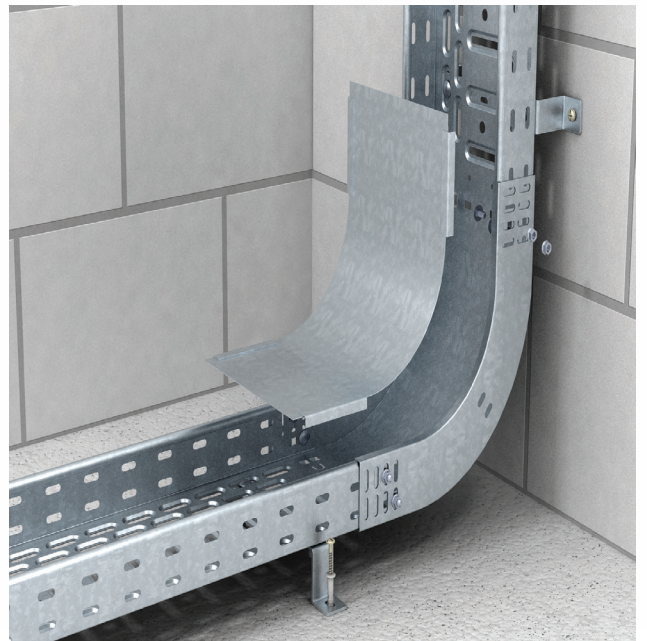
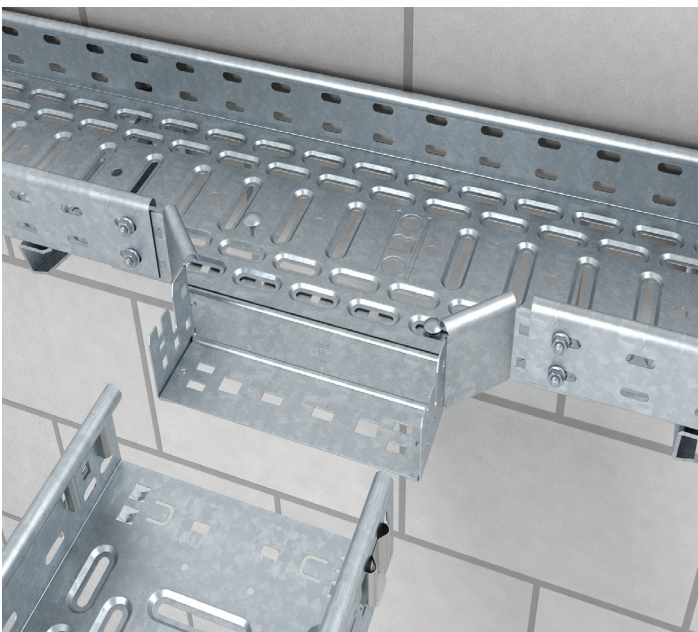
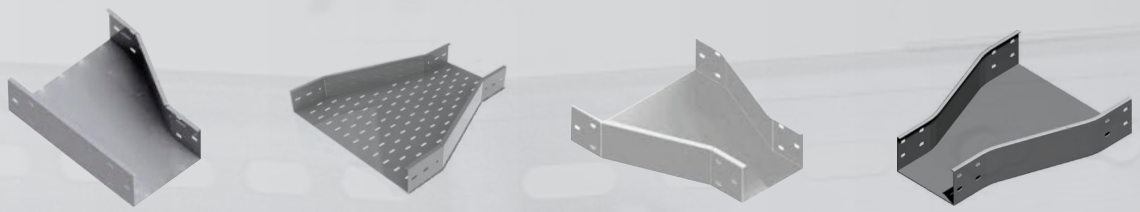
CABLE TRAY REDUCE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT THÔNG DỤNG

POPULAR TECHNICAL SPECIFICATIONS

STT No.	W (mm)	W1 (mm)	H (mm)	T (mm)			L (mm)
				12	15	20	
1	100	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
2	200	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
3	300	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
4	400	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
5	500	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
6	600	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
7	700	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
8	800	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
9	900	Request	100	1.2	1.5	2.0	850
10	1000	Request	100	1.2	1.5	2.0	850





CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TOÀN CẦU HDG

HDG Worldwide Technology Engineering Joint Stock Company



Nhà máy: Thôn Lực Điền, Xã Minh Châu, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên
Factory: *Luc Dien Hamlet, Minh Chau Commune, Yen My District, Hung Yen Province*

VPGD: Tầng 3 - Số 19, Ngõ 68, Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Head Office: *3rd Floor, No. 19, Lane 68, Luu Huu Phuoc Street, Cau Dien Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City*



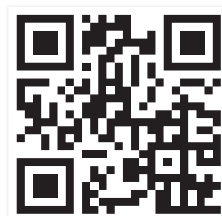
(+84-221) 627.5555



info@hdg-group.vn



www.hdg-group.vn



Website